

KẾ HOẠCH**Triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn
2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3059/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND
tỉnh Quảng Nam)*

Thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030; UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

a) Cụ thể hóa các nhiệm vụ, định hướng và giải pháp trong Chiến lược; triển khai các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách cần ưu tiên thực hiện Chiến lược; xây dựng các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đồng bộ, kịp thời và thống nhất.

b) Triển khai thực hiện hiệu quả, có chất lượng các nhiệm vụ của tỉnh Quảng Nam phù hợp với Chiến lược phát triển vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

2. Yêu cầu

a) Việc xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch phải đảm bảo đầy đủ nội dung, cụ thể hóa các định hướng và giải pháp của Chiến lược đến các cơ quan, đơn vị, các tổ chức liên quan.

b) Trên cơ sở nội dung định hướng, giải pháp của Chiến lược và Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ cụ thể, chi tiết; đồng thời, tổ chức thực hiện hiệu quả nhằm góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đặt ra trong Chiến lược, Kế hoạch thực hiện Chiến lược của tỉnh.

c) Tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án thực hiện Chiến lược đảm bảo hiệu quả, thường xuyên; đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Chiến lược.

II. MỤC TIÊU**1. Mục tiêu chung**

Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững. Đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào phát triển Lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường,

góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn, miền núi và giữ vững an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Phân đầu duy trì diện tích rừng tự nhiên hiện có 466.207 ha và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên thông qua việc tăng cường bảo tồn và bảo vệ rừng cũng như các biện pháp kỹ thuật lâm sinh thích hợp. Trong đó bảo vệ nghiêm ngặt 128.868 ha rừng tự nhiên thuộc quy hoạch đặc dụng, Vườn Quốc gia; nâng chất lượng rừng đối với các diện tích rừng nghèo, rừng phục hồi tối thiểu 15.000 ha đạt mức trữ lượng rừng trung bình.

- Tăng độ che phủ rừng lên 61% vào năm 2025 (độ che phủ rừng tự nhiên là 45,2% và độ che phủ 9 huyện miền núi là 69%). Trong đó, diện tích rừng tự nhiên hiện có 466.207 ha và dự kiến tăng thêm khoảng 13.000 ha qua hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, làm giàu rừng; diện tích rừng trồng mới 9.000 ha (gồm diện tích rừng gỗ lớn bản địa 3.000 ha từ đề án trồng rừng gỗ lớn và 2.500 ha rừng trồng phòng hộ từ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, Tiểu Dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)

- Tăng diện tích rừng sản xuất chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến năm 2025 có ít nhất 15% diện tích rừng trồng có chứng chỉ FSC, trong đó rừng trồng cây gỗ lớn đạt 20.000 ha (trong đó 3.000 ha rừng trồng các loài cây bản địa).

- Nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý về lâm nghiệp; cải thiện và tăng cường quản trị rừng thông qua hỗ trợ các chủ rừng xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

- Đề xuất và áp dụng thí điểm một số chính sách; thiết lập và nhân rộng, chuyển giao một số mô hình bảo vệ, phát triển rừng gắn với cải thiện sinh kế cho người dân địa phương.

- Tăng tỷ lệ gỗ lớn bình quân (gỗ tròn có đường kính đầu nhỏ $\geq 15\text{cm}$) từ 20 - 25% sản lượng khai thác hiện nay lên 45 - 50% vào năm 2030. Phân đầu tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp từ 5%/năm trở lên; giá trị tổng sản phẩm ngành lâm nghiệp trong tổng giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đạt 15,21%.

3. Định hướng đến 2030

Đến năm 2030, quy hoạch diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn cơ bản ổn định; quản lý rừng bền vững từng bước đi vào nề nếp; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; chất lượng rừng được cải thiện đáp ứng chức năng từng loại rừng, nhất là chức năng phòng hộ đầu nguồn các hệ thống sông suối miền núi, và phòng hộ vùng cát ven biển, giảm thiểu tác động của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Về môi trường, tiếp tục duy trì diện tích rừng hiện có và diện tích tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 (hiện nay là 683.034 ha sẽ tăng lên khoảng 714.000 ha, với độ che phủ 62%) và duy trì ổn định độ che phủ ổn định các năm sau 2030.

Về cơ cấu đầu tư cho Lâm nghiệp: Giảm đầu tư từ nguồn ngân sách cho sự nghiệp bảo vệ, phát triển rừng, thông qua việc huy động từ các nguồn dịch vụ hệ

sinh thái rừng như: Dịch vụ môi trường rừng (PFES), tín chỉ cac-bon rừng, hấp thụ cac-bon nội địa (C-PFES)...để đầu tư.

Về kinh tế, tăng tỷ lệ gỗ lớn bình quân từ 20 - 25% sản lượng khai thác hiện nay lên 45 - 50%. Giá trị tổng sản phẩm ngành lâm nghiệp trong tổng giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đạt 15,21%. Tăng diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ quản lý rừng bền vững sau năm 2030 ít nhất 50% diện tích rừng trồng, trong đó rừng gỗ lớn đạt 30.000 ha.

Trên cơ sở các mô hình và kết quả trồng rừng gỗ lớn các loài cây bản địa, tiếp tục phát triển mở rộng diện tích, tạo chuyển dịch rõ nét từ trồng rừng keo sản xuất dăm sang trồng rừng gỗ lớn bằng các loài cây bản địa thông qua chính sách, cơ chế khuyến khích mạnh mẽ trồng rừng cây gỗ lớn bản địa, đa mục đích. Liên kết sản xuất gỗ lớn giữa doanh nghiệp và hộ gia đình được mở rộng.

Về tổ chức quản lý rừng, duy trì ổn định hệ thống tổ chức quản lý bảo vệ rừng, đặc biệt là các tổ chức quản lý các hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ. Đảm bảo tất cả các chủ rừng thực hiện hiệu quả phương án quản lý rừng bền vững.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến triển khai thực hiện Chiến lược

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và quán triệt các nội dung của Chiến lược, Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch của UBND tỉnh đến cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị trong toàn ngành và các địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Chiến lược.

b) Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và doanh nghiệp về các giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ quốc phòng, an ninh của rừng; tăng cường giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân.

2. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách lâm nghiệp, xây dựng các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch chủ yếu

a) Phối hợp tham gia hoàn thiện chính sách và các quy định liên quan:

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng, triển khai hiệu quả Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phối hợp Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng, tổ chức triển khai Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, 2026- 2030 của cả nước và trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp trên cơ sở Luật Lâm nghiệp 2017, đảm bảo hài hòa với Luật Đất đai, Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ môi trường, pháp luật liên quan và các điều ước quốc tế, để đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Tham gia nghiên cứu, xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách mới:

+ Nghị định về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản.

+ Chính sách thúc đẩy xã hội hóa nghề rừng, thu hút đầu tư vào lâm nghiệp, quản lý rừng tự nhiên, phát triển lâm nghiệp cộng đồng, dịch vụ môi trường rừng.

+ Chính sách thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đối với các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

+ Cơ chế, chính sách đầu tư, thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lâm nghiệp.

+ Cơ chế, chính sách bảo hiểm trong lâm nghiệp, bảo hiểm rừng trồng.

+ Cơ chế, chính sách nhằm huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển lâm nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững ở các vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số có nhiều rừng.

- Thực hiện thí điểm các mô hình sản xuất lâm nghiệp để làm cơ sở tổng kết, đánh giá, xây dựng mới các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp.

b) Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế của địa phương

Xây dựng và triển khai hiệu quả các Đề án, dự án chủ yếu:

TT	TÊN ĐỀ ÁN, DỰ ÁN
1	Quy định Khung giá rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh
2	Phê duyệt triển khai thực hiện Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ cac-bon rừng từ REDD+ tỉnh Quảng Nam
3	Kiểm kê rừng toàn tỉnh chu kỳ 5 năm
4	Nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025
5	Đề án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 (bao gồm Quy định mức chi hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025)
6	Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2050
7	Giao rừng cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
8	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.
9	Xây dựng, tổ chức triển khai Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; 2026-2030
10	Đề án Bảo tồn loài Chà vá chân xám tại xã Tam Mỹ Tây, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050
11	Đề án điều tra lập địa, bố trí loài cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến 2030.
12	Dự án đầu tư hạ tầng, phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, dự báo và giám sát tài nguyên rừng
13	Dự án Bảo tồn Voi khàn cấp tỉnh Quảng Nam
14	Dự án trồng và khôi phục rừng ngập mặn (rừng dừa nước, đước, mắm), rừng chắn cát, chắn sóng biển (phi lao, dừa,..)
15	Đề án phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học

3. Tổ chức triển khai hiệu quả các lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp

3.1. Tổ chức quản lý rừng

a) Các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu:

- Tổ chức giao rừng, cho thuê rừng, đảm bảo diện tích rừng và đất lâm nghiệp có chủ quản lý. Tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp 729.757 ha. Ưu tiên giao đất, giao rừng như sau:

+ Tập trung giao rừng đối với diện tích rừng tự nhiên hiện có là 466.207 ha (gồm 343.305 ha đã giao đất có rừng nhưng chưa giao rừng và 122.902 ha rừng chưa giao hiện do UBND xã quản lý);

+ Rà soát, giao diện tích đã có rừng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục giao đất giao rừng để người dân ổn định phát triển sản xuất: 95.133 ha diện tích rừng trồng;

+ Giao diện tích đất chưa có rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp cho người dân để tổ chức phát triển sản xuất: 82.722 ha.

- Rà soát đất sản xuất của người dân đang sử dụng trong rừng phòng hộ, đặc dụng khoảng 63.786 ha nhằm xác định rõ quy hoạch sử dụng trong thời gian đến để tổ chức sản xuất;

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng 11 Phương án quản lý rừng bền vững của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng.

- Giám sát việc quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đảm bảo theo Quy chế quản lý rừng.

b) Các biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ:

b1) Xác lập chủ quản lý rừng, giao đất, gia rừng:

- Phối hợp với ngành Tài nguyên môi trường xây dựng kế hoạch và triển khai giao đất giao rừng đồng thời với giao đất, đảm bảo toàn bộ diện tích rừng phải có chủ cụ thể; diện tích rừng do UBND cấp xã đang quản lý phải được giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, trong đó ưu tiên giao cho các cộng đồng dân cư bản địa, có nhu cầu và những nơi có điều kiện quản lý bảo vệ rừng.

Tổng diện tích đất có rừng hiện có là 683.034,16 ha. Trong đó diện tích chưa giao cho chủ rừng (UBND xã đang quản lý): 239.504,09 ha; gồm rừng tự nhiên 122.902 ha, rừng trồng 95.133 ha¹.

- UBND các huyện đẩy nhanh tiến độ giao đất chưa có rừng 82.722 ha theo kế hoạch giao đất hàng năm.

b2) Rà soát đất sản xuất của người dân đang sử dụng trong rừng phòng hộ, đặc dụng khoảng 63.786 ha.

Các huyện triển khai nghiêm Kế hoạch số 5899/KH-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về giải quyết quyền lợi cho người dân đối

¹ Nguồn cập nhật diễn biến rừng 2020

với đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp, đất ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp của người dân nay thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam:

- Xác định diện tích rừng, đất rừng theo 02 nhóm: Nhóm cần giữ lại theo quy hoạch và nhóm đề xuất chuyển loại đất, loại rừng.

- Xây dựng phương án xử lý khả thi cho từng nhóm: Lập phương án hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng (GPMB) và tái định cư đối với diện tích đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp, đất ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp của người dân nhưng cần thiết phải giữ lại theo quy hoạch (chỉ ưu tiên hỗ trợ bồi thường những diện tích nằm hoàn toàn trong vùng lõi các khu bảo tồn); lập Phương án giao đất rừng phòng hộ cho người dân để tổ chức sản xuất đối với diện tích đất đang canh tác có nguồn gốc từ lâu đời, đất sử dụng hợp pháp của người dân theo quy định của pháp luật và phương án bố trí lại đất sản xuất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất giữ lại theo đúng quy hoạch nhưng không hỗ trợ bồi thường; lập Phương án giao khoán rừng phòng hộ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để tổ chức trồng, quản lý, bảo vệ, khai thác rừng theo hướng Nhà nước và người dân đồng quản lý, hưởng lợi và phương án chuyển loại rừng và đất rừng quy hoạch phòng hộ, đặc dụng sang chức năng sản xuất, ngoài 3 loại rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích này.

b3) Triển khai xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững trong lâm phận các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ được giao

Tổng số Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ gồm 11 Ban, trong đó 3 Ban thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (Vườn Quốc gia Sông Thanh, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Sao La, rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam), 8 Ban thuộc huyện.

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT:

- + Tổ chức thẩm định và phê duyệt 8 Phương án quản lý rừng bền vững đã được Dự án Trường Sơn xanh hỗ trợ xây dựng.

- + Tiếp tục xây dựng 3 Phương án còn lại của các Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Trà My, Bắc Trà My và Ban Quản lý Di sản Văn hóa Mỹ Sơn.

Tiếp tục củng cố, kiện toàn lãnh đạo các Ban quản lý rừng đảm bảo theo quy định để điều hành, quản lý. Bố trí đủ biên chế viên chức theo vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đối với các Ban quản lý rừng.

- Xây dựng và triển khai các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, có sức khỏe tốt, trẻ tuổi, tâm huyết, hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên liên tục nhiều năm để đào tạo và bồi dưỡng kiến thức quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát rừng tại gốc, theo dõi diễn biến rừng,... bằng nhiều hình thức nhằm bổ sung cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ.

3.2. Bảo tồn đa dạng sinh học

a) Các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu

Tiếp tục thực hiện và bổ sung quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh trên cơ sở Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 vào quy hoạch quốc gia giai đoạn 2021 - 2030; cụ thể:

- Bổ sung khu vực bảo tồn loài Voọc Chà vá chân xám tại xã Tam Mỹ Tây, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam vào quy hoạch đặc dụng giai đoạn 2021 - 2030 với diện tích 60 ha.

- Thành lập Khu bảo tồn Cù Lao Chàm: Diện tích 23.500 ha (phần đảo: 1.642,8 ha, phần biển: 21.857,20 ha) để vừa quản lý hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái biển (đề nghị cấp trên hướng dẫn, quy định về tổ chức thực hiện Khu bảo tồn theo mô hình này).

- Mở rộng Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Sao la từ 15.486,46 ha lên 19.077,05 ha (đề xuất mở rộng thêm 3.590,59 ha) để đảm bảo diện tích đủ rộng cho bảo tồn loài Sao la và các loài động vật rừng quý, hiếm khác tại khu vực này.

- Quy hoạch mới khu bảo tồn Lim xanh tại xã Lăng, huyện Tây Giang với diện tích 2.082,18 ha nhằm bảo vệ quần thể Lim xanh quý hiếm với hệ sinh thái rừng nhiệt đới đất thấp đặc trưng của tỉnh và khu vực Trung Trường Sơn.

- Xây dựng vườn thực vật, nhà trưng bày mẫu vật: Tổ chức thu thập mẫu vật sưu tập các loài cây quý hiếm ở các khu rừng đặc dụng: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi, Khu bảo tồn loài Sao La, Vườn Quốc gia Sông Thanh nhằm mục đích bảo tồn và nâng cao nhận thức cho cộng đồng, du khách.

b) Giám sát đa dạng sinh học và xây dựng cơ sở dữ liệu

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình điều tra, giám sát đa dạng sinh học, trong đó ưu tiên xác định khu vực phân bố, giám sát các quần thể động vật nguy cấp, quý, hiếm và đặc hữu của địa phương kể cả các loài thực vật rừng ngoài gỗ.

- Từng bước xây dựng bộ cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh kết nối với phần mềm Quản lý, giám sát tài nguyên rừng tỉnh để phục vụ công tác và nhu cầu khai thác thông tin trên ứng dụng Smart Quảng Nam.

3.3. Bảo vệ rừng

a) Chỉ tiêu, nhiệm vụ: Tổ chức bảo vệ diện tích rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp là 769.298 ha (729.757 ha² trong quy hoạch và 39.541 ha có rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng), trong đó: Diện tích đất có rừng: 683.034 ha (bao gồm cả diện tích đất đã trồng chưa thành rừng), gồm: rừng tự nhiên: 466.207 ha (trong đó: rừng phòng hộ 258.838 ha; rừng đặc dụng 128.868 ha; rừng sản xuất 73.477 ha và ngoài 3 loại rừng 5.024 ha), rừng trồng đã thành rừng 161.202 ha, rừng trồng chưa thành rừng: 55.625 ha; diện tích đất chưa có rừng: 86.264 ha.

²Theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 - 2020

Chia theo 3 loại rừng: Rừng đặc dụng có diện tích 139.896 ha, chiếm 19,2% diện tích đất lâm nghiệp; rừng phòng hộ có diện tích 315.812 ha, chiếm 43,3% diện tích đất lâm nghiệp; rừng sản xuất có diện tích 274.049 ha, chiếm 37,5% diện tích đất lâm nghiệp.

Giảm 20% số vụ vi phạm và giảm 50% số vụ không xác định được người vi phạm (so với giai đoạn 2016 - 2021); đến năm 2030 giảm 30% số vụ vi phạm (so với giai đoạn 2022 - 2025); trong đó, số vụ phá rừng để chiếm đất trồng rừng đến năm 2030 giảm 50%, và giảm 70% số vụ không phát hiện được đối tượng vi phạm.

b) Các biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ

b1) Xây dựng kế hoạch khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng

Xác định cụ thể diện tích rừng được hỗ trợ khoán, bảo vệ rừng theo từng chương trình, dự án cụ thể:

TT	Hạng mục	Khối lượng giai đoạn 2021 - 2025					
		ĐVT	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	RTN ngoài quy hoạch
	Bảo vệ rừng		2.345.841	644.312	1.308.016	361.096	32.416
1	Các xã khu vực 2 và 3	lượt ha	1.778.777	546.129	907.263	298.678	26.707
2	Các xã ngoài KV 2 và 3	lượt ha	567.064	98.183	400.753	62.419	5.709

- Các xã khu vực 2, 3 tổ chức khoán bảo vệ rừng theo Tiêu Dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nghị quyết số 120/2020/NQ-QH của Quốc hội). Hiện nay, thực hiện theo chính sách giao khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

- Các xã còn lại tổ chức khoán bảo vệ rừng theo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Nghị quyết số 84/2021/NQ-CP của Chính phủ). Hiện nay, đang thực hiện chính sách khoán bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp và Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, trên địa bàn toàn tỉnh cũng sẽ thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho khoảng 282.984 ha.

b2) Tổ chức các lực lượng bảo vệ rừng

- Đối với tổ chức Kiểm lâm

Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy các Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm theo Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh ban hành Đề án tổ chức lại Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam và các Ban quản lý rừng.

- Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và chính sách đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của các bên. Đây là lực lượng nòng cốt bám rừng thường xuyên và phát hiện, ngăn chặn từ gốc những hành vi xâm hại đến rừng. Chủ rừng được tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo đúng quy định tại Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ. Chủ rừng xây dựng kế hoạch hoạt động tuần tra bảo vệ rừng của các Đội, Tổ bảo vệ rừng; đồng thời, cử viên chức Ban quản lý thực hiện kiểm tra, giám sát nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng ngoài việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ còn tham gia thực hiện và hỗ trợ phát triển kinh tế lâm nghiệp trong lâm phận và ngoài cộng đồng dân cư (nghiên cứu các mô hình phát triển kinh tế rừng: trồng cây dược liệu, khai thác lâm sản ngoài gỗ, khai thác kinh tế trong rừng phòng hộ, kinh doanh du lịch sinh thái, xây dựng vườn ươm cây giống, tạo nguồn con giống...) để tạo thu nhập tăng thêm cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng và người dân sống trong vùng, hỗ trợ người dân miền núi thoát nghèo bền vững.

Tổ chức đánh giá mô hình triển khai theo Nghị quyết số 46/2018/NQ-HĐND và xây dựng nghị quyết mới để tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2022-2025 nhằm hỗ trợ kinh phí cho các chủ rừng và tổ chức triển khai thực hiện bảo vệ rừng ngày càng hiệu quả.

- Lực lượng bảo vệ rừng cộng đồng: Đảm bảo diện tích rừng giao cho cộng đồng có tổ, đội quản lý bảo vệ rừng đủ năng lực để thực thi nhiệm vụ.

b3) Nâng cao năng lực các lực lượng bảo vệ rừng

- Đối với Kiểm lâm

Có kế hoạch đầu tư hàng năm, trung hạn để xây dựng, sửa chữa trụ sở làm việc một số đơn vị trực thuộc Chi cục hiện nay đã xuống cấp³; đầu tư phương tiện ô tô phục vụ công tác tuần tra rừng, phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND tỉnh về ban hành định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (trừ lĩnh vực y tế) đối với cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; trang thiết bị kỹ thuật, cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu PCCCR tại cơ sở.

Triển khai có hiệu quả công nghệ trong giám sát tài nguyên rừng theo Dự án Hiện đại hoá, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2617/QĐ-UBND ngày 16/8/2019; chú trọng xây dựng phần mềm hỗ trợ; mua sắm thiết bị công nghệ; đầu tư cơ sở hạ

³ Như Hạt Kiểm lâm: Bắc Trà My, Tiên Phước, Đông Giang, Nam Quảng Nam, Độ KLCD và PCCCR số

tăng đồng bộ để triển khai hiệu quả việc giám sát, quản lý rừng, kịp thời phát hiện sớm nguy cơ mất rừng, cháy rừng.

Tạo điều kiện cho một số công chức Kiểm lâm đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng sử dụng các thiết bị kỹ thuật phục vụ cho công tác tuần tra, truy quét, theo dõi giám sát tài nguyên rừng, diễn biến rừng,... nhằm bổ sung cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ cho ngành.

Có cơ chế đặc thù đối với công chức Kiểm lâm khi có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi; những công chức Kiểm lâm đủ tuổi nghỉ hưu trước tuổi, sức khỏe không đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao, có nguyện vọng thì giải quyết nghỉ hưu trước tuổi nhằm tạo điều kiện tuyển dụng những sinh viên trẻ, khỏe, có trình độ chuyên môn vào công tác trong ngành.

- Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng:

Chủ rừng xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Trang bị đảm bảo đầy đủ các công cụ hỗ trợ, đồng phục, phương tiện, thiết bị chuyên dụng, bảo hộ lao động và các loại thiết bị nghiệp vụ cần thiết khác để phục vụ tuần tra, bảo vệ rừng, PCCCR cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

Tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng; nghiệp vụ tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng, phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng; quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Khảo sát xây dựng các chốt bảo vệ rừng tại các địa bàn, tuyến đường trọng điểm (dạng lắp ghép, có thể cơ động, di chuyển qua vị trí khác khi cần thiết nhưng phải chống chịu được các điều kiện bất lợi của thời tiết ...), dự kiến số lượng 118 chốt ở 10 Ban Quản lý rừng và các xã trên địa bàn huyện: Hiệp Đức, Tiên Phước, Quế Sơn, Đại Lộc đảm bảo nơi ăn, ở, sinh hoạt ổn định nhằm tạo điều kiện cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng gắn bó làm việc lâu dài và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b4) Tổ chức bảo vệ rừng

- Phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương, chủ rừng, lực lượng Kiểm lâm và các cơ quan chức năng liên quan nhằm ngăn chặn có hiệu quả và đẩy lùi tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch chuyển hóa địa bàn vi phạm phức tạp về lâm nghiệp; đăng ký xây dựng khu rừng an toàn..., trên cơ sở đó tổ chức các lực lượng phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm nhằm xóa bỏ các điểm nóng về phá rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép.

- Xây dựng quy trình khai thác sử dụng các công nghệ giám sát rừng đã được trang bị và thực hiện giám sát luân phiên, liên tục, phát hiện và ngăn chặn sớm các hành vi xâm hại đến rừng.

- Ngoài những hạng mục trên, trong thời gian tới để phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng cần xây dựng 40 chòi canh lửa, làm mới 80 bảng phục vụ tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.

Các thiết bị phục vụ phòng chống cháy rừng, nâng cao năng lực quản lý đã có dự án và nguồn kinh phí thuộc Dự án tăng cường năng lực phòng chống cháy rừng từ nguồn ngân sách Trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh.

3.4. Phát triển rừng

a) Các chỉ tiêu, nhiệm vụ

- Trồng rừng tập trung 99.820 ha, bình quân mỗi năm trồng 19.964 ha:

+ Trồng rừng sản xuất 97.320 ha, bình quân mỗi năm trồng 19.464 ha, trong đó: trồng rừng gỗ lớn cây bản địa 3.000 ha, 15.000 ha rừng keo kéo dài thời gian trên 6 năm để sản xuất gỗ lớn (khoảng 500.000 m³).

+ Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 2.500 ha, bình quân trồng 500 ha/năm, tập trung tại các ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng.

- Trồng cây phân tán 50 triệu cây, bình quân 10 triệu cây/năm.

- Khoanh nuôi phục hồi rừng 13.000 ha, bình quân 1.800 ha/năm, trong đó khoanh nuôi tự nhiên 12.000 ha, khoanh nuôi có trồng bổ sung 1.000 ha.

- Xây dựng 04 nguồn giống cây bản địa Lim Xanh, Giỏi, Ươi, Muồng đen nhằm đảm bảo nguồn giống tại chỗ, đảm bảo chất lượng, phục vụ cho trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh có quy mô khoảng 50 ha.

- Nâng cấp vườn ươm xây dựng rừng giống: Xây dựng 3 vườn ươm cây giống chất lượng cao.

- Điều tra lập địa khoảng 268.000 ha, xây dựng cơ cấu cây trồng và xây dựng các mô hình trồng rừng gỗ lớn phù hợp từng dạng lập địa; mô hình sản xuất lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng.

- Thực hiện các dự án chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu sản xuất của người trồng rừng, quản lý rừng.

b) Các biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ

b1) Xây dựng kế hoạch phát triển rừng

- Xác định cụ thể hình thức đầu tư phát triển rừng theo từng khu vực, chính sách hỗ trợ, phù hợp với từng chương trình, dự án cụ thể:

TT	Hạng mục	Khối lượng giai đoạn 2021 - 2025				
		ĐVT	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	2	3	4	5	6	7
1	- Khoanh nuôi	ha	13.000	5.170	7.830	0
a	Các xã khu vực 2 và 3		8.740	2.890	5.850	0
	+ Có trồng bổ sung		750	50	700	

	+ Không trồng bổ sung		7.990	2.840	5.150	
b	Các xã ngoài khu vực 2 và 3		4.260	2.280	1.980	0
	+ Có trồng bổ sung		250	100	150	
	+ Không trồng bổ sung		4.010	2.180	1.830	
2	Trồng rừng mới	ha	2.500	490	2.010	6.500
2.1	Trồng mới rừng SX gỗ lớn		0	0	0	6.500
a	Các xã khu vực 2 và 3					6100
b	Các xã ngoài khu vực 2 và 3					400
2.2	Trồng mới rừng PH (gồm ngập mặn), DD		2.500	490	2.010	0
a	Các xã khu vực 2 và 3		1.992	190	1802	
b	Các xã ngoài khu vực 2 và 3		508	300	208	
3	Chăm sóc rừng PH, DD	ha	7.511			
a	Các xã khu vực 2 và 3		6.008			
b	Các xã ngoài khu vực 2 và 3		1.503			
4	Trồng cây phân tán	triệu cây	30			
5	Phát triển LSNG	ha	1.200	0	600	600
a	Các xã khu vực 2 và 3		1.000		500	500
b	Các xã ngoài khu vực 2 và 3		200		100	100
6	Trồng lại rừng sau khai thác	ha/năm	18.000			18.000
7	Chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	ha	7.500			7.500

+ Các xã khu vực 2, 3 tổ chức phát triển rừng theo Tiểu Dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nghị quyết số 120/2020/NQ-QH của Quốc hội). Hiện nay, thực hiện theo chính sách giao khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

+ Các xã còn lại tổ chức phát triển rừng theo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Nghị quyết số 84/2021/NQ-CP của Chính phủ). Hiện nay, đang thực hiện chính sách khoán bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp và Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Biện pháp kỹ thuật:

+ *Khoanh nuôi bảo vệ*: Khoanh nuôi bảo vệ đối với những diện tích đất trống có cây gỗ tái sinh được quy hoạch cho rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Áp dụng biện pháp kỹ thuật khoanh nuôi theo quy trình kỹ thuật: Lập hồ sơ thiết kế theo lô được cấp thẩm quyền phê duyệt, giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân nhận khoán khoanh nuôi; bảo vệ, hạn chế những tác động bất lợi vào quá trình phục hồi

tự nhiên; phát dọn thực bì, cắt dây leo quanh các cây tái sinh có triển vọng, nhằm tạo điều kiện cho cây tái sinh sinh trưởng; trồng cây bổ sung vào các đám trống, mật độ trồng bổ sung 150 - 300 cây/ha; xây dựng biển báo trên các lối mòn vào khu vực khoanh nuôi; ngăn chặn việc chăn thả gia súc; tuyên truyền vận động nhân dân bảo vệ rừng. Thời gian đầu tư cho khoanh nuôi bảo vệ rừng là 6 năm.

+ *Trồng rừng phòng hộ*: Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn được tiến hành trên những diện tích đất trống không có cây gỗ (DT1) và đất trống có cây gỗ tái sinh (DT2) có mật độ dưới 300 cây/ha, không có khả năng phục hồi thành rừng tự nhiên. Trồng rừng phòng hộ chắn cát được tiến hành trên những diện tích đất trống thuộc quy hoạch cho rừng phòng hộ và trên các lô rừng trồng phòng hộ có chất lượng kém, mật độ không đảm bảo. Trồng rừng phòng hộ cửa sông, ven biển (ngập mặn) được thực hiện trên những bãi bồi ở vùng cửa sông, ven biển và ở hai bên bờ sông tại những vị trí có nguy cơ xảy ra sạt lở.

Áp dụng Quy phạm kỹ thuật về tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh quy định cho từng loại rừng và từng đối tượng cây trồng cụ thể của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành. Tiêu chuẩn lựa chọn loài cây trồng phù hợp với điều kiện lập địa, đồng thời đáp ứng yêu cầu đối với từng loại rừng phòng hộ; ưu tiên các loài cây có nhiều tác dụng, cho sản phẩm phụ:

- Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn cây trồng chính phải là các loài cây bản địa lâu năm, có bộ rễ ăn sâu, có tầng tán rộng;
- Đối với rừng phòng hộ ven biển cây trồng chính phải chịu được gió bão, cát bay, cát lấp, coi trọng các loài cây truyền thống đã được gây trồng.
- Đối với trồng rừng ngập mặn cây trồng là các loài cây chịu mặn, có hệ rễ hoặc thân phát triển có khả năng ngăn cản được những tác động của thủy triều hoặc áp lực của dòng chảy.
- Loài cây trồng: Cây trồng chính: Sao đen (*Hopea odorata*), Dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), Lim xanh (*Erythrophloeum fordii*), Lim xẹt (*Peltophorum pterocarpum*), Xà cừ (*Khaya seneganiensis*), Chò chỉ (*Parashorea stellata*), Giổi xanh (*Michelia mediocris*), Giổi lấy hạt (*Michelia tonkinensis*), Xoan mộc (*Toona sureni*), Trám (*Canarium spp*), Thông nhựa (*Pinus Merkussii Jungh*), Phi lao (*Casuarina equisetifolia L*), Dừa nước (*Nypa fruticans*), Đước (*Rhizophoraceae*), Vẹt (*Bruguiera rhynchopetal*), Sú (*Aegiceras corniculatum*)...; Cây phụ trợ: Keo lai (*Acacia hybrid*), Cốt khí (*Tephrosia candida*), Gió bầu (*Aquilaris crassna*), Quế (*Cinnamomum cassia*), Bời lời đỏ (*Machilus odoratissimus*), Điều (*Anacardium occidentale*), Xoài (*Mangifera indica*), Sầu (*Sandoricum indicum*), Nhãn (*Euphoria longana*), ...
- Phương thức trồng: Căn cứ điều kiện tự nhiên, kinh tế kỹ thuật, có thể trồng rừng hỗn giao theo băng, theo đai cao địa hình (theo vị trí chân, sườn, đỉnh), tạo cấu trúc rừng hỗn loại, khác tuổi, độ tàn che > 0,6. Đối với rừng phòng hộ ven biển phải tạo nhiều đai rừng, khép kín theo cả bề mặt cũng như chiều thẳng đứng, trong đó ít nhất có một đai rừng chính

rộng tối thiểu ≥ 20 m (ít nhất trong thời gian 2 - 3 năm đầu, cây trồng phải được che chắn để hạn chế cát bay, va đập thân cây, gãy cây con). Trồng rừng thuần loài ở những nơi có điều kiện lập địa xấu, đất đai bị thoái hóa bằng loài cây mọc nhanh, cải tạo đất; sau một hoặc hai chu kỳ sẽ thay thế cây mọc nhanh bằng cây bản địa với hình thức trồng theo băng, mật độ 400 - 600 cây/ha. Ngoài ra trồng rừng thuần loài còn áp dụng cho những vùng có điều kiện lập địa đặc thù như đất ngập mặn, phèn, đất cát ven biển. Khuyến khích trồng rừng theo mô hình nông lâm kết hợp.

+ *Trồng rừng gỗ lớn cây bản địa*: Trồng rừng hỗn giao theo băng, kết hợp giữa cây lấy gỗ và cây bản địa, ưu tiên cây đa mục đích; khuyến khích trồng rừng theo mô hình nông lâm kết hợp, trang trại, vườn đồi rừng.

b2) Đánh giá, đề xuất loài cây trồng và xây dựng các mô hình trồng rừng hiệu quả về kinh tế, phù hợp với các điều kiện lập địa thích ứng biến đổi khí hậu

Tổ chức điều tra lập địa cho khoảng 268.000 ha đất chưa có rừng và rừng trồng keo, đánh giá chất lượng đất đai và đề xuất cơ cấu cây trồng phù hợp. Trên cơ sở cơ cấu cây trồng được xác định, tổ chức phát triển rừng theo hướng đa dạng hóa cây trồng, thích ứng biến đổi khí hậu, cải thiện chất lượng rừng. Phát triển được liệu, lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng nhằm tạo sinh kế bổ sung, ngăn ngừa cho người dân tham gia trồng rừng gỗ lớn cây bản địa dài ngày, cụ thể:

- Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng gỗ lớn, dài ngày có khả năng thích ứng biến đổi khí hậu;

- Thiết lập và nhân rộng, chuyển giao một số mô hình bảo vệ, phát triển rừng gắn với cải thiện sinh kế cho người dân địa phương;

- Mô hình nông - lâm kết hợp gồm: thiết lập mô hình chuyển hóa nương rẫy thành nông-lâm kết hợp;

- Mô hình rừng gỗ lớn và quản lý bền vững (xen cây keo với cây bản địa gỗ lớn theo đám, theo băng đảm bảo thuận lợi tổ chức trồng, khai thác, đa dạng hóa cây trồng, tăng sức chống chịu gió bão).

- Mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ, nấm... dưới tán rừng tự nhiên gắn với cải thiện sinh kế cho người dân địa phương: trong rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất.

- Xây dựng các nguồn giống cây bản địa tại chỗ Lim Xanh, Giỏi, Ươi...; nghiên cứu áp dụng công nghệ sinh học vào công tác giống để lai tạo nâng cao chất lượng, số lượng cây giống đáp ứng nhu cầu trồng rừng của địa phương.

- Đẩy mạnh nghiên cứu các loài cây trồng bản địa phòng hộ ven biển, ven sông; nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng.

(Danh mục các dự án khoa học công nghệ tại Phụ lục I đính kèm)

b3) Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên

- Triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn. Phát triển lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng thôn bản và hợp tác xã; chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển nông lâm kết hợp; ưu tiên hộ nghèo, dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động lâm nghiệp để tăng thu nhập.

- Tổ chức bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có tạo thuận lợi cho tái sinh rừng và diễn thế rừng tự nhiên theo xu hướng phát triển là giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên. Bên cạnh đó kết hợp các giải pháp lâm sinh phù hợp như làm giàu rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, trồng bổ sung cây bản địa sẽ được triển khai ở những diện tích đất trống xen kẽ trong rừng.

b4) Tổ chức trồng rừng phòng hộ, đặc dụng

Các Ban quản lý rừng, trên cơ sở Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt, xây dựng và triển khai thực hiện các dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng theo các Chương trình: Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b5) Xây dựng đường lâm nghiệp, đường vận xuất, vận chuyển kết hợp ranh cản lửa

- Đường vận xuất, vận chuyển kết hợp ranh cản lửa: Căn cứ khối lượng diện tích trồng rừng mới cả giai đoạn 2021-2025 là 9.000 ha, để đáp ứng cho việc vận chuyển vật tư, cây con phục vụ trồng rừng và vận chuyển lâm sản, phục vụ tuần tra bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, cần xây dựng hệ thống đường vận xuất, vận chuyển kết hợp ranh cản lửa khoảng 270 km. Nguồn ngân sách hỗ trợ 30 triệu/km theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

- Xây dựng đường lâm nghiệp:

- + Tại các xã khu vực 2, 3: Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Quảng Nam có 58 xã khu vực 3 và 3 xã khu vực 2, ngân sách dự kiến hỗ trợ mỗi xã 2 tỷ.

- + Tại các xã ngoài khu vực 2, 3: Thực hiện Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp, hỗ trợ 450 triệu/km.

3.5. Sử dụng rừng

a) Các chỉ tiêu, nhiệm vụ:

- Khai thác rừng: Dự kiến hàng năm khai thác bình quân 18.000 ha rừng trồng, tổng sản lượng gỗ rừng trồng khai thác bình quân 1,8 triệu m³/năm, trong đó 30% sản lượng gỗ lớn và 70% sản lượng gỗ nhỏ.

- Cung ứng dịch vụ môi trường rừng: Tiếp tục khai thác hiệu quả dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối của 282.948

ha rừng trong các lưu vực lòng hồ các nhà máy thủy điện tạo nguồn thu ổn định 80 - 90 tỷ đồng để tổ chức bảo vệ rừng. Khai thác dịch vụ mới về hấp thụ cacbon, du lịch sinh thái...

b) Các biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ:

- Tuyên truyền phổ biến chính sách hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, trong đó chú trọng chính sách hỗ trợ duy trì rừng trên 6 năm tuổi để tạo gỗ lớn theo Đề án trồng rừng gỗ lớn của tỉnh.

- Khai thác bổ sung giá trị dịch vụ môi trường rừng thông qua năng lực hấp thụ cacbon, du lịch sinh thái và thuê môi trường rừng để phát triển dược liệu, lâm sản ngoài gỗ.

- Triển khai Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ cacbon từ giảm phát thải khí nhà kính thông qua giảm suy thoái và mất rừng (REDD+); Đề án thu phí hấp thụ cacbon đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp (C-PFES).

- Hỗ trợ các Ban quản lý rừng phối hợp với các tập đoàn, doanh nghiệp, Hiệp hội du lịch, lữ hành... nghiên cứu xây dựng và triển khai thực hiện các Đề án về Du lịch sinh thái trên cơ sở phát huy các giá trị cảnh quan thiên nhiên và văn hóa vật thể, phi vật thể truyền thống của các dân tộc thiểu số miền núi.

3.6. Chế biến và thương mại lâm sản

a) Các chỉ tiêu nhiệm vụ

- Tất cả các nhà máy đã được cấp phép đăng ký kinh doanh được xây dựng hoàn thiện và đi vào sản xuất: Dự kiến trong giai đoạn 2021-2025, ngành chế biến gỗ tỉnh Quảng Nam có 33 nhà máy, trong đó: 21 nhà máy đã đi vào sản xuất, 5 nhà máy đang xây dựng và 3 dự án đã thỏa thuận địa điểm đầu tư⁴.

- Các nhà máy hoạt động tối đa công suất thiết kế: Tổng nhu cầu nguyên liệu gỗ bình quân 2021-2030 là 2.348.000 m³/năm, trong đó: Nguyên liệu sản xuất đồ gỗ, ván các loại, viên nén là 788.000 m³, chiếm 34%, nguyên liệu sản xuất dăm gỗ 1.560.000 m³, chiếm 66%. Trong giai đoạn 2021-2030, nếu các nhà máy hoạt động hết công suất thiết kế, nguyên liệu gỗ thiếu khoảng 500.000 m³/năm, lượng thiếu hụt này sẽ được giải quyết từ nguồn khai thác cây phân tán và bổ sung từ các tỉnh lân cận.

b) Các biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ

- Thúc đẩy các doanh nghiệp triển khai đầu tư xây dựng nhà máy đúng tiến độ và sớm đi vào hoạt động sản xuất.

- Kiểm tra hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp đảm bảo đúng giấy phép được cấp. Hạn chế sản xuất dăm gỗ, tăng cường sản xuất các sản phẩm chế biến sâu.

- Phát triển các hình thức liên kết giữa các thành phần kinh tế, kinh tế hợp tác, gắn trồng rừng với công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản theo chuỗi giá trị; Phát triển các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đủ khả năng đầu tư theo chuỗi

⁴Nguồn Sở Công Thương

khép kín vào ngành lâm nghiệp và hỗ trợ, dẫn dắt người dân sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

(Chi tiết các nhiệm vụ thực hiện Chiến lược tại Phụ lục II kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan đầu mối, chủ trì theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, địa phương trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch này. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện và đưa các nội dung của Chiến lược vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của các ngành và địa phương. Theo dõi, tổng hợp và định kỳ báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Tài chính cân đối và bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các Đề án, dự án, chương trình theo Kế hoạch này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc giao đất, giao rừng để các chủ rừng thực hiện đầu tư phát triển rừng theo đúng quy định.

4. Các Sở, Ban, ngành và chính quyền địa phương các cấp theo chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện các mục tiêu, nội dung, giải pháp có liên quan đến ngành, địa phương; phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT trong việc xây dựng, thực hiện các kế hoạch phát triển lâm nghiệp có liên quan đến ngành và địa phương cũng như thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT để được hướng dẫn cụ thể hoặc tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Quy mô, địa điểm	Dự kiến kết quả đạt được
1	Điều tra, đánh giá, phân hạng lập địa đất lâm nghiệp và xác định nhóm các loài cây trồng phù hợp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Quy mô toàn tỉnh: 268.000 ha đất quy hoạch trồng rừng sản xuất	Xây dựng bản đồ phân dạng lập địa đất lâm nghiệp (Cấp II) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Xác định nhóm các loài cây phù hợp cho từng dạng lập địa.
2	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xây dựng mô hình rừng trồng sản xuất trên các dạng lập địa chính tại Quảng Nam	3 Mô hình (10 ha) tại các xã trung du, miền núi thấp, lớn	10 ha mô hình rừng trồng sản xuất bao gồm: Trồng rừng cây thân gỗ bản địa (3 ha) xen cây lâm sản ngoài gỗ; Tia thưa chuyển hóa rừng trồng Keo cung cấp gỗ nhỏ thành rừng cung cấp gỗ lớn (5 ha); Trồng Keo thuần loài cung cấp gỗ nhỏ bằng cách áp dụng tiến bộ quản lý lập địa bền vững và sử dụng giống đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật (2 ha)
3	Xây dựng các nguồn giống cây bản địa địa phương từ rừng tự nhiên trong lâm phần Ban quản lý RPH huyện Tây Giang, huyện Nam Trà My, huyện Nam Giang Vườn Quốc gia Sông Thanh	Giới xanh: Nam Trà My; Lim xanh Tân Giang và VQG Sông Thanh; Uơí: VQG Sông Thanh; Muồng đen: Nam Giang	1. Nguồn giống Lim xanh ở huyện Tây Giang và Giới ở huyện Nam Trà My: 3,0ha khảo nghiệm hậu thế kết hợp làm vườn giống Lim xanh, Giới (1,5ha/loài); 40 ha rừng giống chuyển hóa cho Lim xanh, Giới (20 ha/loài); Công nhận 60 cây trội cho Lim xanh, Giới (30 cây/loài) 2. Nguồn giống Lim xanh và Uơí ở VQG Sông Thanh: 60 cây trội Lim xanh và Uơí bay (30 cây/loài) theo TCVN 8755: 2017; 1,5 ha khảo nghiệm hậu thế kết hợp làm vườn giống Lim xanh; 1,5 ha vườn giống vô tính (cây ghép) Uơí bay; 20 ha lâm phần tuyển chọn cho Lim xanh và Uơí bay 3. Nguồn giống Muồng đen ở huyện Nam Giang: 50 cây trội; 2 ha mô hình trồng rừng giống, gỗ lớn
4	Xây dựng mô hình nuôi trồng nấm Linh chi Hải miên (<i>Ganoderma colossum</i>) và Linh chi đỏ (<i>Ganoderma lucidum</i>) dưới tán rừng góp phần quản lý rừng bền vững và nâng cao hiệu quả kinh tế	Huyện Tây Giang, Vườn Quốc gia Sông Thanh	Báo cáo về nghiên cứu nuôi trồng nấm Linh chi Hải miên (<i>Ganoderma colossum</i>) và Linh chi đỏ (<i>Ganoderma lucidum</i>) dưới tán rừng. Xây dựng được 01 mô hình nuôi trồng nấm Linh chi Hải miên (<i>Ganoderma colossum</i>) và Linh chi đỏ (<i>Ganoderma lucidum</i>) dưới tán rừng 2000-3000 m ²
5	Xây dựng mô hình sử dụng chế phẩm sinh học và kỹ thuật lâm sinh tổng hợp nhằm hạn chế khả năng	Huyện Duy Xuyên, Thăng Bình	Xây dựng được 02 mô hình (tổng 4ha) phòng cháy rừng thông bằng chế phẩm sinh học phân hủy nhanh vật liệu cháy dưới tán rừng và biện pháp Lâm sinh tổng hợp.

	cháy rừng trồng tại tỉnh Quảng Nam		
6	Nghiên cứu sản xuất chế phẩm vi sinh đa chức năng nhằm tăng năng suất rừng trồng, hạn chế bệnh hại Quế ở tỉnh Quảng Nam	Huyện Nam Trà My, Bắc Trà My	Báo cáo phân lập tuyển chọn bộ chủng giống để sản xuất chế phẩm; Mô hình sử dụng chế phẩm đối với cây Quế ở giai đoạn vườn ươm và rừng trồng 2 ha; Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chế phẩm; Tập huấn 01 lớp
7	Khai thác và phát triển nguồn gen cây Pơ mu (<i>Fokienia hodginsii</i>) Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	Báo cáo đặc điểm sinh học và giá trị nguồn gen của cây Pơ mu; Tuyển chọn được 100 cây mẹ có hàm lượng tinh dầu cao tối thiểu 10% so với quần thể; Xây dựng được 2 ha sưu tập nguồn gen kết hợp với bảo tồn cây loài cây Pơ mu tại 2 huyện; Xây dựng được 4 ha mô hình trồng thâm canh cây Pơ mu lấy gỗ và tinh dầu tại 2 huyện, có tỷ lệ sống trên 85%, sinh trưởng tốt, năng suất tinh dầu tăng tối thiểu 15% so với đối chứng; 01 Mô hình chưng cất tinh dầu Pơ mu có hiệu suất cao; Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống, trồng thâm canh cây Pơ mu lấy tinh dầu; Hướng dẫn kỹ thuật chưng cất tinh dầu Pơ mu từ cành, lá
8	Khảo nghiệm giống và kỹ thuật trồng Lát hoa (<i>Chukrasia tabularis</i>) trồng rừng gỗ lớn phục vụ phát triển kinh tế tại tỉnh Quảng Nam	Các huyện miền núi cao của tỉnh.	Hướng dẫn kỹ thuật gieo ươm, trồng rừng Lát hoa phù hợp với điều kiện sản xuất tại tỉnh Quảng Nam, bao gồm cả kỹ thuật quản lý sâu đục ngọn Lát hoa; 04 ha mô hình trồng Lát hoa tại Quảng Nam; 02 ha vườn giống Lát hoa với 50 gia đình; 01 lớp tập huấn kỹ thuật gây trồng Lát hoa trên điều kiện đất trống, đồi núi trọc tại tỉnh Quảng Nam, 30 người/lớp.
9	Ứng dụng chế phẩm AM (<i>Arbuscular mycorrhiza</i>) đã được công nhận tiên bộ kỹ thuật vào thâm canh, tăng năng suất rừng trồng sản xuất ở tỉnh Quảng Nam.	Huyện: Đại Lộc, Quế Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước	06 ha mô hình ứng dụng chế phẩm AM vào thâm canh tăng năng suất rừng trồng sản xuất; Hướng dẫn kỹ thuật bón chế phẩm AM tăng năng suất rừng trồng sản xuất; Đào tạo 2 lớp tập huấn cho người dân và cán bộ nông lâm nghiệp về quy trình sử dụng chế phẩm AM (30 học viên/lớp)
10	Nghiên cứu kỹ thuật trồng một số loài cây bản địa dưới tán rừng trồng phòng hộ thuần loài nhằm nâng cao khả năng phòng chống thiên tai ở tỉnh Quảng Nam.	Huyện: Nam Trà My, Phước Sơn và Bắc Trà My	01 bộ tiêu chí chọn loài cây bản địa đáp ứng mục tiêu trồng rừng phòng hộ, phòng chống thiên tai; 05 ha mô hình trồng các loài cây bản địa dưới tán để chuyển hóa rừng trồng phòng hộ thuần loài; 01 báo cáo tổng kết chuyển hóa rừng trồng phòng hộ thuần loài thành rừng trồng hỗn giao cây bản địa nâng cao khả năng phòng hộ, phòng chống thiên tai; Hướng dẫn kỹ thuật trồng một số loài cây bản địa dưới tán rừng trồng thuần loài.
11	Xây dựng mô hình sản xuất vật liệu trang trí bề mặt từ một số loại gỗ rừng trồng phục vụ công nghiệp chế biến gỗ tại Quảng Nam	Doanh nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	01 báo cáo đầy đủ về đặc điểm gỗ (đối tượng được lựa chọn - gỗ Lát hoa, Tách) gồm tính chất cơ vật lý, đặc điểm công nghệ theo mục đích làm chất phủ bề mặt và ván ghép thanh từ phế liệu (bìa bấp, cành ngọn); 01 báo cáo về Thông số công nghệ tạo chất phủ trang trí bề mặt ván công nghiệp (MDF, ván ghép thanh) từ gỗ Lát hoa, Tách, cung cấp thông số TỐI ƯU trong công nghệ sản xuất ván mỏng trang trí chất lượng cao và tạo ván ghép thanh từ phế liệu để làm đồ mộc gia dụng; Đề xuất xây dựng Mô hình sản xuất chế biến gỗ tổng hợp từ gỗ tròn tới sản phẩm cuối cùng. Hoặc Đề xuất TÁI CẤU TRÚC 1 cơ sở chế biến gỗ đơn lẻ trở thành cơ sở sản xuất hoàn chỉnh từ gỗ tròn đến sản phẩm cuối cùng; 01 Bản thiết kế mặt bằng và thuyết minh đầy đủ quy trình công nghệ tạo ván mỏng

			trang trí bề mặt và ván ghép thanh từ phế liệu; Đào tạo, tập huấn cho 1 số công ty chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
12	Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và phát triển mô hình nhà ươm cây giống đa năng cải tiến để sản xuất cây giống trồng rừng và được liệu bằng mô và hom.	Quy mô vừa và lớn, sản xuất bán công nghiệp; Áp dụng cho tất cả các cơ sở sản xuất cây giống lâm nghiệp hoặc ươm trồng cây được liệu ở Quảng Nam và Trung Bộ	1.Hồ sơ thiết kế chế tạo nhà ươm cây giống cải tiến đa năng bán công nghiệp, quy mô vừa (260 m²) và lớn (500 m²). 2.Nhà ươm cây giống cải tiến đa năng bán công nghiệp 500 m² (01 nhà): Nhân giống cây rừng, cây được liệu bằng mô (nuôi cây mạ mô sau giai đoạn nhân chồi, ra rễ ở nhà nuôi cấy mô) và bằng giâm hom hoặc hạt. Nhân giống được cây rừng tự nhiên khó ra rễ bằng giâm hom; Sản xuất đạt hiệu quả quanh năm, trong cả mùa gió Lào và mùa mưa ẩm kéo dài. Sử dụng trong cả 2 giai đoạn của quá trình sản xuất giống: giâm hom (hoặc nuôi cây mạ mô) và nuôi dưỡng huấn luyện cây giống. Không cần di chuyển cây giống từ vườn ươm có dàn che nắng sang vườn không có dàn che. Công suất sản xuất cây giống lâm nghiệp: 500.000 cây/năm; Hệ thống che điều tiết ánh sáng di động bằng lưới cắt nắng có độ bền cao 6 - 8 năm trong vùng có gió Lào và giông bão mạnh, được điều khiển bán tự động và tự động; Hệ thống tưới phun sương (cho giai đoạn giâm hom, nuôi cây mạ mô) và tưới phun mưa (cho giai đoạn nuôi dưỡng huấn luyện) chất lượng cao, được điều khiển tưới phun tự động hoàn toàn theo yêu cầu tùy thuộc loài cây, giai đoạn sinh trưởng, khí hậu thời tiết, tiết kiệm 35 – 50% nước tưới so với trong sản xuất; Luồng ươm trồng cây và vòm nylon che luồng cải tiến di động. Bể chứa nước cải tiến, tự điều tiết nhiệt độ nước tưới theo thời tiết có lợi cho sinh trưởng của cây giống 3.Chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất (đào tạo tập huấn kỹ thuật chế tạo lắp đặt nhà ươm, vận hành, bảo trì hệ thống thiết bị công nghệ)
13	Ứng dụng kết quả nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất compost từ phụ phẩm rừng trồng sau khai thác làm giá thể ươm cây giống và phân hữu cơ sinh học phục vụ trồng rừng và canh tác nông nghiệp.	Quy mô vừa và nhỏ, sản xuất bán công nghiệp; Áp dụng cho tất cả các cơ sở sản xuất cây giống trồng rừng hoặc sản xuất phân bón nông lâm nghiệp	1.Quy trình công nghệ ủ compost từ cành lá, vỏ cây rừng (sau khi băm nghiền) trên nền sân cứng theo đông hoặc luồng có phủ bạt; đảo trộn định kỳ; quy mô bán công nghiệp 2.Thiết bị máy cơ giới chủ lực phục vụ sản xuất nguyên liệu ủ compost và phân sinh học: + Máy băm cành lá, vỏ cây rừng tại hiện trường khai thác (sử dụng động cơ đốt trong, năng suất 0,7 ÷ 1,0 tấn/giờ, làm việc được trên nền đất rừng). + Máy nghiền và sàng compost sau khi ủ (sử dụng động cơ điện, năng suất 0,5 ÷ 0,8 tấn/giờ, làm việc trên nền sân cứng). 3.Mô hình sản xuất compost và phân ủ sinh học làm giá thể ươm và phân bón nông lâm nghiệp quy mô bán công nghiệp và chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất (tài liệu chuyển giao công nghệ, đào tạo tập huấn kỹ thuật vận hành công nghệ và bảo trì thiết bị máy)
14	Xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ sấy, bảo quản tre, nứa, song mây làm hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tại tỉnh Quảng Nam	Các huyện Thăng Bình Phước Sơn, Núi Thành, Duy Xuyên, Đại Lộc	01 Báo cáo đánh giá thực trạng sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu tre, nứa, song mây trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Xây dựng 5 mô hình sấy, bảo quản tre nứa, song mây (1 mô hình/huyện x 5 huyện); 01 Bộ tài liệu hướng dẫn kỹ thuật sấy, bảo quản nguyên liệu tre, nứa, song, mây; Đào tạo tập huấn 5 lớp công nghệ sấy, bảo quản với quy mô 10 học viên tham gia/ lớp (1 lớp/huyện x 5 huyện)

Phụ lục II**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

(Kèm theo Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam)

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Thời gian xây dựng	Thời gian thực hiện	Ghi chú
I	TỔ CHỨC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC					
	Tuyên truyền, phổ biến nội dung Chiến lược, Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược; tăng cường giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	Hàng năm	
II	HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH NGÀNH LÂM NGHIỆP, XÂY DỰNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN					
1	Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT hoàn thiện chính sách và các quy định liên quan					
-	Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	Hàng năm	
-	Tham gia (theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và PTNT) nghiên cứu đề xuất xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách mới	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2024-2025		
-	Phối hợp Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện thí điểm các mô hình để làm cơ sở tổng kết, đánh giá, xây dựng mới các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2022	2022-2030	
2	Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế ở địa phương					
-	Quy định Khung giá rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021		

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Thời gian xây dựng	Thời gian thực hiện	Ghi chú
-	Đề án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025, định hướng 2030 (Bao gồm Quy định mức chi hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021	2021-2030	
-	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh và cơ chế, chính sách để hạn chế khai thác rừng non đang trong thời kỳ sinh trưởng mạnh, khuyến khích trồng rừng gỗ lớn	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021	2022-2025	
3	Xây dựng các chương trình, đề án, dự án					
-	Phối hợp Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng, triển khai hiệu quả quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2022	2021-2030	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025; 2026-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021; 2025	2021-2025 2026-2030	
-	Tiểu Dự án Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2022	2021-2030	
-	Phê duyệt triển khai thực hiện Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ cac-bon rừng từ REDD+ QNam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan		2021-2030	
-	Kiểm kê rừng toàn tỉnh chu kỳ 5 năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2022	2022-2030	
-	Nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan		2021-2030	

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Thời gian xây dựng	Thời gian thực hiện	Ghi chú
-	Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021	2021-2030	
-	Giao rừng cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	Hàng năm	
-	Đề án Bảo tồn loài Chà vá chân xám tại xã Tam Mỹ Tây, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021	2021 - 2025	
-	Đề án điều tra lập địa, bố trí loài cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến 2030.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2022	2022 - 2025	
-	Dự án đầu tư hạ tầng, phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, dự báo và giám sát tài nguyên rừng	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021	2021 - 2030	
-	Dự án Bảo tồn Voi khỉ cấp tỉnh Quảng Nam	BQL Khu bảo tồn loài Voi	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan		2021-2025	
-	Dự án trồng và khôi phục rừng ngập mặn, rừng chắn cát, chắn sóng biển (phi lao, dừa,..)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	Hàng năm	
-	Đề án phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học	Các BQL rừng đặc dụng, phòng hộ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	Hàng năm	
-	Đề án khôi phục đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Sông Thanh	Vườn Quốc gia Sông Thanh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2022	2022-2025	